

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 9 tháng năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	$5=4/3*100\%$	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5,860.00	4,627.28	78.96	112.80
1	Lệ phí	5.00	3.43	68.50	139.80
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	5.00	3.43	68.50	139.80
2	Phí	5,855.00	4,623.85	78.97	112.78
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	35.00	128.34	366.69	218.90
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5,720.00	4,394.96	76.83	110.46
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	100.00	100.55	100.55	161.01
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp Nông nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5,860.00	4,627.28	78.96	112.80

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3*100%	6
1	Lệ phí	5.00	3.43	68.50	139.80
2	Phí	5,855.00	4,623.85	78.97	112.78
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	35.00	128.34	366.69	218.90
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5,720.00	4,394.96	76.83	110.46
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	100.00	100.55	100.55	161.01
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	105,801.08	45,610.98	43.11	104.80
I	Nguồn ngân sách trong nước	105,801.08	45,610.98	43.11	104.80
1	Chi quản lý hành chính	33,242.76	21,068.11	63.38	108.66
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	24,177.80	16,687.66	69.02	104.37
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9,064.96	4,380.45	48.32	128.83
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	327.60	326.90	99.79	145.61
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	327.60	326.90	99.79	145.61
6	Chi hoạt động kinh tế	54,841.88	24,107.62	43.96	101.13
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20,285.00	13,360.83	65.87	125.85
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34,556.88	10,746.79	31.10	81.27

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	$5=4/3*100\%$	6
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2,220.00	18.00	0.81	26.06
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2,220.00	18.00	0.81	26.06
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	15,168.85	90.34	0.60	0.00
11.1	Chi Chương trình mục tiêu	10,999.00	0.0		
11.2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	4,169.85	90.34	2.17	0.00
a	Chương trình MTQG XD NTM Giảm nghèo bền vững	73.00	0.0		
b	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	4,096.85	90.3	2.21	0.00
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				